



THÔNG BÁO

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

Mức phí áp dụng đối với Khách hàng tham gia sử dụng Dịch vụ kể từ ngày **01/03/2017** như sau:

III. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ ÁP DỤNG		GHI CHÚ
		CÁ NHÂN	TỔ CHỨC	
3.1	Dịch vụ chuyển tiền và phát hành hối phiếu			
3.1.1	Chuyển tiền bằng điện đi nước ngoài qua SWIFT			
3.1.1.1	Phí của SCB:			
-	Chuyển tiền mật dịch			
	+ Thanh toán hàng hóa trả trước (chưa có tờ khai Hải quan)		0,20%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 300 USD	+ điện phí
	+ Thanh toán hàng hóa trả sau (có tờ khai Hải quan)		0,15%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 300 USD	+ điện phí
-	Chuyển tiền một chiều			
	+ Cá nhân chuyển tiền du học/chữa bệnh	0,15%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 300 USD		+ điện phí
	+ Cá nhân chuyển tiền định cư	0,25% - 1%; tối thiểu 5 USD		+ điện phí
	+ Chuyển tiền với mục đích cho, biếu, tặng	0,50% - 1%; tối thiểu 5 USD		+ điện phí
	+ Cá nhân chuyển tiền trợ cấp	0,18% - 0,50%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 300 USD		+ điện phí
	+ Cá nhân/Tổ chức chuyển tiền đối với giao dịch vốn	0,20% - 2%; tối thiểu: 5 USD	0,20%; tối thiểu: 5 USD; tối đa: 3.000 USD	+ điện phí
	+ Chuyển tiền nhập khẩu dịch vụ/trả các loại phí/các mục đích chuyển tiền khác của cá nhân và doanh nghiệp	0,18% - 2%; tối thiểu 5 USD	0,18%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 300 USD	+ điện phí
3.1.1.2	Phí NH nước ngoài do người chuyển tiền chịu (trường hợp lệnh chuyển tiền thể hiện phí OUR)	Thu theo thực tế phát sinh	Thu theo thực tế phát sinh	
3.1.2	Phát hành Bankdraft			
3.1.2.1	Chuyển tiền mật dịch			
-	Thanh toán hàng hóa trả trước (chưa có tờ khai hải		0,20%; tối thiểu 10 USD; tối đa:	+ điện phí



	quan)		300 USD	
-	Thanh toán hàng hóa trả sau (có tờ khai hải quan)		0,15%; tối thiểu 10 USD; tối đa: 300 USD	+ điện phí
3.1.2.2	Chuyển tiền một chiều			
-	Cá nhân chuyển tiền du học/chữa bệnh	0,12%; tối thiểu 10 USD; tối đa: 300 USD		+ điện phí
-	Cá nhân chuyển tiền định cư	0,25% - 1%; tối thiểu 10 USD		+ điện phí
-	Chuyển tiền với mục đích cho, biếu tặng	0,50% - 1%; tối thiểu 5USD		+ điện phí
-	Cá nhân chuyển tiền trợ cấp	0,18% - 0,5%; tối thiểu 10 USD; tối đa: 300 USD		+ điện phí
-	Cá nhân/Tổ chức chuyển tiền đối với giao dịch vốn	0,20% - 2%; tối thiểu 10 USD	0,20%; tối thiểu: 10 USD; tối đa: 3.000 USD	+ điện phí
-	Chuyển tiền nhập khẩu dịch vụ/trả các loại phí/các mục đích chuyển tiền khác của cá nhân và doanh nghiệp	0,18% - 2%; tối thiểu 10 USD	0,18%; tối thiểu 10 USD; tối đa: 300 USD	+ điện phí
3.1.3	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền điện/bankdraft theo yêu cầu của khách hàng	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	
3.1.4	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền do lỗi của SCB	Không thu phí	Không thu phí	
3.1.5	Hủy lệnh chuyển tiền điện	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	
3.1.6	Hủy lệnh chuyển tiền Bankdraft			
-	Nếu KH chưa gửi Bankdraft đi	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	Thu điện phí + Phí NH nước ngoài (nếu có)	
-	Nếu KH đã gửi Bankdraft đi	15 USD/tờ (đã bao gồm điện phí) + Phí NH nước ngoài (nếu có)	15 USD/tờ (đã bao gồm điện phí) + Phí NH nước ngoài (nếu có)	



3.1.7	Chuyển tiền đi nước ngoài dưới hình thức: - Nộp ngoại tệ mặt để chuyển đi nước ngoài. - Rút tiền trong vòng 30 ngày kể từ ngày nộp ngoại tệ mặt (đối với ngoại tệ khác USD) vào Tài khoản thanh toán/Tài khoản tiền gửi tiết kiệm/Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn để chuyển đi nước ngoài. Ngoài mức phí chuyển tiền theo mục 3.1.1/3.1.2 Khách hàng chịu thêm phí sau:			<i>Không thu phí rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc (nếu có) đối với trường hợp này.</i>
-	Ngoại tệ USD			
	+ Loại từ 50 USD trở lên	0,15%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	0,15%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	
	+ Loại dưới 50 USD	0,25%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	0,25%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	
-	Ngoại tệ EUR, AUD	0,30%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	0,30%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	
-	Đối với các loại ngoại tệ khác USD	0,40%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	0,40%/Số tiền nộp; tối thiểu 2 USD	
3.1.8	Chuyển tiền đến từ NH nước ngoài			
	Báo có cho Khách hàng cá nhân, doanh nghiệp			
-	Phí thu người hưởng (BEN, SHA)	0,03%; tối thiểu 2 USD; tối đa: 50 USD	0,05%; tối thiểu: 2 USD; tối đa: 50 USD	
-	Phí thu NH chuyển (OUR) - đã bao gồm điện phí	0,05%; tối thiểu: 25 USD; tối đa: 50 USD	0,05%; tối thiểu: 25 USD; tối đa: 50 USD	
-	Chuyển trả lệnh chuyển tiền	15 USD (đã bao gồm điện phí)	15 USD (đã bao gồm điện phí)	
-	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền	Chỉ thu điện phí + chi phí thực tế phát sinh (nếu có)	Chỉ thu điện phí + chi phí thực tế phát sinh (nếu có)	
3.2	Giao dịch séc			
-	Nhận séc để gửi đi nhờ thu	5 USD/tờ	5 USD/tờ	+ Bru điện phí
-	Thanh toán kết quả nhờ thu séc	0,25%; tối thiểu 5 USD; tối đa 150 USD	0,25%; tối thiểu 5 USD; tối đa 150 USD	
-	Hủy nhờ thu séc theo yêu cầu	12 USD	12 USD	



-	Nhờ thu séc bị từ chối	Thu theo thực tế phải trả	Thu theo thực tế phải trả	
3.3	Chuyển tiền đi nước ngoài qua dịch vụ Western Union			
3.3.1	Nước nhận là Bangladesh, Cambodia, India, Indonesia, Malaysia, Pakistan, Philippines, Sri Lanka, Thailand, Nepal			
-	Số tiền chuyển ≤ 50 USD	5 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển từ 50,01 USD - 1.000,00 USD	10 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển > 1.000,00 USD	15 USD		+ Thuế nhà thầu
3.3.2	Các nước còn lại			
-	Số tiền chuyển: 0,01 USD - 1.000,00 USD	20 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển: 1.000,01 USD - 2.000,00 USD	25 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển: 2.000,01 USD - 3.000,00 USD	30 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển: 3.000,01 USD - 5.000,00 USD	40 USD		+ Thuế nhà thầu
-	Số tiền chuyển: 5.000,01 USD - 10.000,00 USD	50 USD		+ Thuế nhà thầu
3.4	Dịch vụ thanh toán BCT nhờ thu			
3.4.1	Nhờ thu nhập khẩu			
3.4.1.1	Thông báo bộ chứng từ nhờ thu		4 USD	
3.4.1.2	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu		0,15%; tối thiểu 5 USD; tối đa: 200 USD	+ điện phí
3.4.1.3	Ký hậu vận đơn, phát hành uỷ quyền nhận hàng		5 USD	
3.4.1.4	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng khi chưa có vận đơn gốc		50 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.4.1.5	Tu chỉnh thư bảo lãnh nhận hàng		10 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.4.1.6	Hủy nhờ thu theo yêu cầu		5 USD	+ Bưu điện phí + điện phí
3.4.1.7	Nhờ thu bị từ chối		Thu theo thực tế phải trả	
3.4.1.8	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho NH khác			
-	Chuyển đến NH trong nước		3 USD/bộ	+ Bưu điện phí + điện phí



-	Chuyển đến NH ngoài nước		6 USD/bộ	+ Bru điện phí + điện phí
3.4.1.9	Thông báo thanh toán bộ chứng từ nhờ thu			
-	Thu người chịu phí trong nước		30 USD	
-	Thu người chịu phí ngoài nước		50 USD	
3.4.1.10	Thông báo chấp nhận thanh toán bộ chứng từ nhờ thu			
-	Thu người chịu phí trong nước		30 USD	
-	Thu người chịu phí ngoài nước		50 USD	
3.4.2	Nhờ thu xuất khẩu			
-	Nhận bộ chứng từ gửi đi nhờ thu		3 USD	+ Bru điện phí
-	Thanh toán kết quả gửi đi nhờ thu		0,10%; tối thiểu: 10 USD; tối đa: 150 USD	
-	Tra soát nhờ thu		Chỉ thu điện phí	
-	Nhờ thu bị từ chối		Thu theo thực tế phải trả	Lưu ý: nếu người bán chịu phí thì không thu phí người mua,
-	Chiết khấu chứng từ Nhờ thu xuất khẩu		Theo quy định biểu lãi suất cho vay; tối thiểu 10 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.5	Thư tín dụng nhập khẩu			Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.5.1	Phát hành Thư tín dụng sơ báo (L/C Pre-advice)		50 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.5.2	Phát hành Tín dụng thư nhập khẩu			
3.5.2.1	Kí quỹ 100% giá trị L/C		0,075%/trị giá L/C (không tính phí trên trị giá dung sai tăng); tối thiểu: 20 USD; tối đa: 500 USD	+ điện phí mở L/C
3.5.2.2	Kí quỹ dưới 100% giá trị L/C		0,1%/trị giá L/C (không tính phí trên trị giá dung sai tăng); tối thiểu: 20 USD; tối đa: 2.000 USD	+ điện phí mở L/C
3.5.3	Tu chỉnh L/C			



3.5.3.1	Tu chính tăng tiền (thu trên số tiền tăng thêm)		giống mục 3.5.2.1 hoặc 3.5.2.2 – Phát hành Thư tín dụng nhập khẩu	
-	Phí thu người chịu phí trong nước		tối thiểu 25 USD	
-	Phí thu người chịu phí ngoài nước		tối thiểu 60 USD	
3.5.3.2	Tu chính khác/ Phí huỷ L/C			
-	Phí thu người chịu phí trong nước		15 USD	
-	Phí thu người chịu phí ngoài nước		60 USD	
3.5.4	Thanh toán L/C		0,2%; tối thiểu 20 USD; tối đa 500 USD	+ điện phí
3.5.5	Chấp nhận TT hối phiếu có kỳ hạn (tính từ ngày SCB thông báo bộ chứng từ phù hợp hoặc từ ngày khách hàng chấp nhận đối với bộ chứng từ bất hợp lệ đến ngày đến hạn thanh toán)		0,075%/ tháng; tối thiểu 25 USD	
3.5.6	Sửa đổi hối phiếu đã chấp nhận		10 USD	
3.5.7	Ký hậu vận đơn, phát hành thư ủy quyền nhận hàng		0 đồng	
3.5.8	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng khi chưa có vận đơn bản gốc		50 USD	
3.5.9	Tu chính thư bảo lãnh nhận hàng		10 USD	
3.5.10	Phạt bất hợp lệ thu từ người bán		100 USD	
3.5.11	Hoàn trả bộ chứng từ cho Nước ngoài			
-	Phí thu người chịu phí trong nước		25 USD/ lần	+ Bru điện phí
-	Phí thu người chịu phí ngoài nước		55 USD/ lần	+ Bru điện phí
3.5.12	Phí thực hiện hoàn trả theo L/C		60 USD/ lần	
3.5.13	Phí thông báo thanh toán/Thông báo chấp nhận thanh toán/Phí thông báo bất hợp lệ			
-	Phí thu người chịu phí trong nước		33 USD	
-	Phí thu người chịu phí ngoài nước		55 USD	
3.6	Tín dụng thư xuất khẩu			



3.6.1	Thông báo L/C hoặc sơ báo L/C cho người xuất khẩu			
-	SCB là ngân hàng thông báo thứ 1		12 USD	
-	SCB là ngân hàng thông báo thứ 2		5 USD + phí NHTB1	
3.6.2	Thông báo tu chỉnh L/C cho người xuất khẩu			
-	SCB là ngân hàng thông báo thứ 1		5 USD	
-	SCB là ngân hàng thông báo thứ 2		4 USD +phí NHTB 1	
3.6.3	Hủy L/C xuất		10 USD + chi phí thực tế	
3.6.4	Thông báo/Chuyển tiếp L/C/tu chỉnh L/C qua ngân hàng khác		30 USD	
3.6.5	Chuyển nhượng L/C		0,10% giá trị L/C chuyển nhượng; tối thiểu: 50 USD; tối đa: 500 USD	+ điện phí
3.6.6	Chuyển nhượng tu chỉnh L/C			
-	Tu chỉnh tăng tiền		Thu như Mục 3.6.5	+ điện phí
-	Tu chỉnh khác		20 USD/lần	+ điện phí
3.6.7	Hủy L/C chuyển nhượng		20 USD/lần	+ điện phí
3.6.8	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng		50 USD	
3.6.9	Nhận và xử lý chứng từ gửi đi		5 USD	+ Bru điện phí
3.6.10	Thanh toán L/C		0,10%* trị giá BCT; tối thiểu 15 USD; tối đa 150 USD	
3.6.11	Xác nhận L/C của NHDL (tính tròn quý)		0,25%/quý; tối thiểu 25 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.6.12	Chiết khấu chứng từ L/C xuất		Theo quy định biểu lãi suất cho vay; tối thiểu 10 USD	Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
3.7	Các Dịch vụ thanh toán quốc tế khác			
3.7.1	Điện phí			
-	Điện phí phát hành L/C, phát hành thư bảo lãnh			
+	Phí thu người chịu phí		20 USD	



	trong nước			
	+ Phí thu người chịu phí ngoài nước		30 USD	
-	Điện phí khác			
	+ Phí thu người chịu phí trong nước	5 USD	5 USD	
	+ Phí thu người chịu phí ngoài nước	25 USD	25 USD	
-	Chuyển tiếp điện cho Ngân hàng trong nước/bưu điện phí trong nước	20 USD	20 USD	
-	Phí fax chứng từ	Thu theo thực tế phải trả	Thu theo thực tế phải trả	
3.7.2	Các loại phí khác			
	Phí cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ mặt			
-	Mục đích du học/chữa bệnh/công tác	10 USD/giấy xác nhận		
-	Mục đích cho, biếu, tặng	0,5% - 1%; tối thiểu 10 USD		
-	Mục đích trợ cấp	0,18% - 2%; tối thiểu 10 USD		
	Mục đích định cư, thừa kế và các mục đích khác	0,25% - 2%; tối thiểu 10 USD		

Ghi chú:

- Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (10%). Các khoản phí đã bao gồm thuế hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế được ghi chú trong Biểu phí.
- Phí thu bằng ngoại tệ của các nghiệp vụ phát sinh, Khách hàng có thể thanh toán bằng VND theo tỷ giá bán do SCB niêm yết tại thời điểm thu phí.
- Khách hàng có thể thanh toán phí phát sinh bằng tiền mặt (VND) hoặc bằng chuyển khoản (VND, ngoại tệ). SCB được tự động trích tiền từ bất cứ tài khoản nào của Khách hàng để thực hiện thu phí đối với các sản phẩm quy định thu phí tự động.
- Biểu phí TTQT nêu ở phần III là biểu phí được sử dụng trong trường hợp Khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ TTQT thuần. Trường hợp Khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói thanh toán nhập khẩu/chuyển tiền đi thì áp dụng mức phí theo thỏa thuận.
- Khi thực hiện các giao dịch thu phí quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu hoặc theo yêu cầu của Khách hàng sẽ được thu theo thực tế phát sinh (loại trừ phí dịch vụ nhận số phụ qua thư bưu điện cho Khách hàng tổ chức).
- Phí dịch vụ và các khoản phí khác mà SCB đã thu sẽ không được hoàn trả lại nếu Khách hàng có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ sau khi SCB đã thực hiện.
- Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SCB thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
- Đối với giao dịch ngoài giờ tại Phòng Giao dịch An Đông Plaza: Áp dụng thu phí 150% theo biểu phí này đối với những Khách hàng giao dịch ngoài giờ (bao gồm cả những Khách hàng, sản phẩm được Tổng Giám đốc duyệt thuận chủ trương miễn, giảm phí giao dịch trong giờ).
- Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SCB trong từng thời kỳ.